

Số: 927/TB-CAH

Phù Yên, ngày 16 tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO

Công bố, niêm yết Thủ tục hành chính trong lĩnh vực cấp, quản lý CCCD, CMND; và các TTHC mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký cư trú

Thực hiện Quyết định số 5548/QĐ-BCA-C06 ngày 06/7/2021; Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký cư trú; cấp, quản lý Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an; Quyết định số 967/QĐ-CAT-PTM ngày 20/8/2021; Quyết định số 1003/QĐ-CAT-PTM ngày 30/8/2021 của Công an tỉnh Sơn La về công bố trên Trang thông tin điện tử Công an tỉnh Sơn La các thủ tục hành chính trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý Chứng minh nhân dân; các thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký cư trú.

Công an huyện Phù Yên thông báo tới các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn huyện về địa điểm, hình thức niêm yết, công khai các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an huyện và Công an xã, thị trấn; đồng thời gỡ bỏ các thủ tục hành chính bị bãi bỏ đã được niêm yết trước đó, cụ thể như sau:

1. Niêm yết công khai thủ tục hành chính cấp huyện về lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân; Chứng minh nhân dân (gồm 07 TTHC) tại trụ sở Công an huyện Phù Yên (địa chỉ: tiểu khu 4 thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La).

(Có danh mục, quy trình giải quyết thủ tục hành chính, nội dung cụ thể kèm theo)

2. Niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện Phù Yên (địa chỉ: tiểu khu 2 thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La).

(Có danh mục, quy trình giải quyết thủ tục hành chính, nội dung cụ thể kèm theo)

3. Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Website của UBND huyện Phù Yên (địa chỉ truy cập: phuyen.sonla.gov.vn); Fanpage của Công an huyện Phù Yên (địa chỉ truy cập: <https://www.facebook.com/conganhuyenphuyen>); Fanpage của Công an xã, thị trấn.

Công an huyện Phù Yên trân trọng thông báo./. 

Nơi nhận:

- UBND huyện (Để báo cáo);
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- UBND các xã, TT;
- BPTN&TKQ huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG CÔNG AN HUYỆN
PHÓ TRƯỞNG CÔNG AN HUYỆN**



Thượng tá Lê Trung Nghĩa

DANH MỤC
CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CÔNG BỐ TRÊN TRANG THÔNG TIN
ĐIỆN TỬ UBND HUYỆN, CÔNG AN HUYỆN THUỘC LĨNH VỰC CẤP, QUẢN LÝ
CĂN CƯỚC CÔNG DÂN VÀ LĨNH VỰC CẤP, QUẢN LÝ CHỨNG MINH NHÂN DÂN
(Ban hành kèm theo Thông báo số: 927/TB-CAH ngày 16/9/2021 của Công an huyện Phù Yên)

TT	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (07 TTHC)		
1	Khai thác thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Công an cấp huyện
2	Khai thác thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu Căn cước công dân	Công an cấp huyện
3	Cấp thẻ Căn cước công dân khi thông tin công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Công an cấp huyện
4	Cấp thẻ Căn cước công dân khi thông tin công dân chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Công an cấp huyện
5	Đổi thẻ Căn cước công dân	Công an cấp huyện
6	Cấp lại thẻ Căn cước công dân	Công an cấp huyện
7	Xác nhận số Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân	Công an cấp huyện
II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (02 TTHC)		
1	Khai thác thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Công an cấp xã
2	Thông báo số định danh cá nhân	Công an cấp xã

RM

DANH MỤC
CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CÔNG BỐ TRÊN TRANG THÔNG TIN
ĐIỆN TỬ UBND HUYỆN, CÔNG AN HUYỆN THUỘC LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ
(Ban hành kèm theo Thông báo số: 927 /TB-CAH ngày 16 /9/2021 của Công an huyện Phù Yên)

TT	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (11 TTHC)		
1	Tách hộ	Công an cấp xã
2	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	Công an cấp xã
3	Khai báo thông tin về cư trú	Công an cấp xã
4	Xác nhận thông tin về cư trú	Công an cấp xã
5	Đăng ký thường trú	Công an cấp xã
6	Xóa đăng ký thường trú	Công an cấp xã
7	Đăng ký tạm trú	Công an cấp xã
8	Gia hạn tạm trú	Công an cấp xã
9	Xóa đăng ký tạm trú	Công an cấp xã
10	Thông báo lưu trú	Công an cấp xã
11	Khai báo tạm vắng	Công an cấp xã

PCP

Các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân
và lĩnh vực cấp, quản lý Chứng minh dân dân cấp xã

1. Thủ tục: Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Công dân chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Công an xã, phường, thị trấn (gọi chung là Công an cấp xã).

Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy hẹn trả kết quả;
- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do.

Bước 4: Công dân nhận văn bản trả lời tại Công an cấp xã hoặc qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

1.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Công an cấp xã;
- Thông qua dịch vụ nhắn tin, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có);
- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (trong đó nêu rõ lý do cần khai thác, sử dụng thông tin, thời gian khai thác, thông tin cần khai thác và cam đoan về việc chịu trách nhiệm trong sử dụng thông tin khi được cung cấp);
- Xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh thông tin công dân đến nộp hồ sơ.

2. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân đăng ký thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn quản lý.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

1.8. Lệ phí: Chưa quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

– Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

– Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

– Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

2. Thủ tục: Thông báo số định danh cá nhân

2.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Công dân hoặc người đại diện hợp pháp của công dân yêu cầu Công an cấp xã nơi công dân đăng ký thường trú cấp văn bản thông báo.

Bước 2: Công an cấp xã nơi công dân đăng ký thường trú kiểm tra thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, in Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2.2. Cách thức thực hiện

Trực tiếp tại Công an cấp xã nơi công dân đăng ký thường trú.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

1. Thành phần hồ sơ: Xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh thông tin công dân hoặc người đại diện hợp pháp.
2. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân đăng ký thường trú trên địa bàn quản lý.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).

2.8. Lệ phí: Chưa quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

– Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

– Nghị định 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

– Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

Các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý Chứng minh dân dân cấp huyện, thành phố

1. Thủ tục: Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan, tổ chức chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Công an cấp huyện hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện.

Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy hẹn trả kết quả;
- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do.

Bước 4: Cơ quan, tổ chức nhận văn bản trả lời tại Công an cấp huyện; Bộ phận Một cửa cấp huyện hoặc qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu (nếu có).

1.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Công an cấp huyện hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện;
- Thông qua dịch vụ nhắn tin, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an;
- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong đó nêu rõ lý do cần khai thác, sử dụng thông tin, thời gian khai thác, thông tin cần khai thác và cam đoan về việc chịu trách nhiệm trong sử dụng thông tin khi được cung cấp;
- Xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh thông tin công dân đến nộp hồ sơ.

2. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội ở cấp huyện, cấp xã và tổ chức khác có trụ sở chính trên địa bàn quản lý.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp huyện.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Văn bản thông báo kết quả khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cung cấp quyền khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ.
- Trường hợp không giải quyết phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

1.8. Lệ phí: Chưa quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.
- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

2. Thủ tục: Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân

2.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Công dân chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Công an cấp huyện hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện.

Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy hẹn trả kết quả;
- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do.

Bước 4: Công dân nhận văn bản trả lời tại Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp huyện; Bộ phận Một cửa cấp huyện hoặc chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu (nếu có).

2.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Công an cấp huyện hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện;
- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

1. Thành phần hồ sơ:

*** Đối với tổ chức:**

- Văn bản đề nghị khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước công dân (trong đó nêu rõ mục đích, nội dung, phạm vi thông tin cần cung cấp, cam đoan chịu trách nhiệm trong sử dụng nội dung thông tin khi được cung cấp);
- Xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh thông tin công dân đến nộp hồ sơ.

*** Đối với cá nhân:**

- Văn bản yêu cầu khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước công dân (trong đó nêu rõ mục đích, nội dung thông tin khi được cung cấp);
- Xuất trình thẻ Căn cước công dân của công dân để cơ quan Công an kiểm tra, xác định đúng người đề nghị cung cấp thông tin.

2. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả khai thác trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

2.8. Lệ phí: Chưa quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại điểm a, b, c Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 có nhu cầu cung cấp thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân phải được công dân đó đồng ý bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

– Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

– Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

3. Thủ tục: Cấp thẻ Căn cước công dân khi thông tin công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

3.1. Trình tự thực hiện

– Bước 1: Công dân đến địa điểm làm thủ tục cấp Căn cước công dân hoặc thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân.

Trường hợp công dân không đủ điều kiện cấp thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện cấp thẻ Căn cước công dân thì thực hiện các bước sau.

– Bước 2: Cán bộ thu nhận thông tin công dân tìm kiếm thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp Căn cước công dân.

+ Trường hợp thông tin công dân không có sự thay đổi, điều chỉnh thì sử dụng thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp Căn cước công dân;

+ Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh thì đề nghị công dân xuất trình giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi để cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ cấp Căn cước công dân.

– Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.

– Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân chuyển cho công dân kiểm tra, ký xác nhận; in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (nếu có) cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.

– Bước 5: Thu Chứng minh nhân dân cũ (nếu có), thu lệ phí (nếu có) và cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân (Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).

– Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).

– Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan Công an nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

3.2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Công an cấp huyện hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện;
- Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân;
- Cấp lưu động tại các địa điểm cần thiết.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

1. Thành phần hồ sơ:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015).
- Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh so với thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì hồ sơ còn có:
 - + Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020);
 - + Giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi thông tin công dân.

2. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp huyện.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Thẻ Căn cước công dân (mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BCA ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an);
- Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân với trường hợp đã được cấp Chứng minh nhân dân và trong mã QR code trên thẻ Căn cước công dân không có thông tin về số Chứng minh nhân dân (Mẫu CCO7 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an).

3.8. Lệ phí

- Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân lần đầu không phải nộp lệ phí;
- Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ Căn cước công dân;

– Từ ngày 01/7/2021 đến 31/12/2021 mức thu là 15.000 đồng/thẻ Căn cước công dân với trường hợp nêu trên theo quy định tại Thông tư 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);
- Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.
- Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.
- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.
- Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.
- Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

– Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.

– Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

– Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính quy định một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid.

4. Thủ tục: Cấp thẻ Căn cước công dân khi thông tin công dân chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

4.1. Trình tự thực hiện

– Bước 1: Công dân đến địa điểm làm thủ tục cấp Căn cước công dân hoặc thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân.

Trường hợp công dân không đủ điều kiện cấp thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện cấp thẻ Căn cước công dân thì thực hiện các bước như sau.

– Bước 2: Cán bộ thu nhận đề nghị công dân xuất trình một trong các loại giấy tờ hợp pháp chứng minh nội dung thông tin nhân thân để cập nhật thông tin trong hồ sơ cấp Căn cước công dân.

– Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.

– Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân và Phiếu thu thập thông tin dân cư cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.

– Bước 5. Thu Chứng minh nhân dân cũ (nếu có), thu lệ phí (nếu có) và cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân (Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).

– Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).

– Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan Công an nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

4.2. Cách thức thực hiện

– Trực tiếp tại Công an cấp huyện hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện;

- Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân;
- Cấp lưu động tại các địa điểm cần thiết.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

1. Thành phần hồ sơ

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an).
- Phiếu thu thập thông tin dân cư (Mẫu DC01 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).

2. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp huyện.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Thẻ Căn cước công dân (mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BCA ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an);
- Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân với trường hợp đã được cấp Chứng minh nhân dân và trong mã QR code trên thẻ Căn cước công dân không có thông tin về số Chứng minh nhân dân (Mẫu CCO7 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019).

4.8. Lệ phí

- Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân lần đầu không phải nộp lệ phí;
- Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ Căn cước công dân;
- Từ ngày 01/7/2021 đến 31/12/2021 mức thu là 15.000 đồng/thẻ Căn cước công dân với trường hợp nêu trên theo quy định tại Thông tư 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an).

– Phiếu thu thập thông tin dân cư (Mẫu DC01 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

– Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

– Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.

– Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

– Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

– Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

– Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

– Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

– Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

– Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.

– Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

– Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính quy định một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid.

5. Thủ tục: Đổi thẻ Căn cước công dân

5.1. Trình tự thực hiện

– Bước 1: Công dân đến địa điểm làm thủ tục cấp Căn cước công dân hoặc thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị đổi thẻ Căn cước công dân.

Trường hợp công dân không đủ điều kiện đổi thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện đổi thẻ Căn cước công dân thì thực hiện các bước sau.

– Bước 2: Cán bộ thu nhận thông tin công dân tìm kiếm thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ đổi thẻ Căn cước công dân.

+ Trường hợp thông tin công dân không có sự thay đổi, điều chỉnh thì sử dụng thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ đổi thẻ Căn cước công dân;

+ Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh thì đề nghị công dân xuất trình giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi để cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đổi thẻ Căn cước công dân.

– Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.

– Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân chuyển cho công dân kiểm tra, ký xác nhận; in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (nếu có) cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.

– Bước 5: Thu Căn cước công dân cũ, thu lệ phí (nếu có) và cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân (Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).

– Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).

– Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan Công an nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

5.2. Cách thức thực hiện

– Trực tiếp tại Công an cấp huyện hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện;

– Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân;

- Cấp lưu động tại các địa điểm cần thiết.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

1. Thành phần hồ sơ:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an).
- Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh so với thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì hồ sơ còn có:
 - + Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an);
 - + Giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi thông tin công dân.

2. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ Căn cước công dân thực hiện đổi thẻ Căn cước công dân trong các trường hợp sau đây:

- Khi công dân đủ 25 tuổi, đủ 40 tuổi và đủ 60 tuổi;
- Thẻ bị hư hỏng không sử dụng được;
- Thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng;
- Xác định lại giới tính, quê quán;
- Có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân;
- Khi công dân có yêu cầu.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp huyện.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Thẻ Căn cước công dân (mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BCA ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an);
- Giấy xác nhận số Căn cước công dân (trường hợp công dân có sự thay đổi số Căn cước công dân).

5.8. Lệ phí

1. Mức thu lệ phí

– Đổi thẻ Căn cước công dân khi bị hư hỏng không sử dụng được; thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng; xác định lại giới tính, quê quán; có sai sót về thông tin trên thẻ; khi công dân có yêu cầu: 50.000 đồng/thẻ Căn cước công dân;

– Từ ngày 01/7/2021 đến 31/12/2021 mức thu là 25.000 đồng/thẻ Căn cước công dân với trường hợp nêu trên theo quy định tại Thông tư 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính.

2. Các trường hợp miễn lệ phí

– Đổi thẻ Căn cước công dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính;

– Đổi thẻ Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;

– Đổi thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

3. Các trường hợp không phải nộp lệ phí

– Đổi thẻ Căn cước công dân theo quy định tại Điều 21 và điểm a khoản 3 Điều 32 Luật Căn cước công dân;

– Đổi thẻ Căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý Căn cước công dân;

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

– Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);

– Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

– Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

– Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành

chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.

– Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

– Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

– Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

– Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

– Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

– Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

– Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.

– Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

– Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính quy định một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid.

6. Thủ tục: Cấp lại thẻ Căn cước công dân

6.1. Trình tự thực hiện

– Bước 1: Công dân đến địa điểm làm thủ tục cấp Căn cước công dân hoặc thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp lại thẻ Căn cước công dân.

Trường hợp công dân không đủ điều kiện cấp lại thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện cấp lại thì thực hiện các bước sau.

- Bước 2: Cán bộ thu nhận thông tin công dân tìm kiếm thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp lại thẻ Căn cước công dân.
- Trường hợp thông tin công dân không có sự thay đổi, điều chỉnh thì sử dụng thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp lại thẻ Căn cước công dân;
- Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh thì đề nghị công dân xuất trình giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi để cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ cấp lại thẻ Căn cước công dân.
- Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.
- Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân chuyển cho công dân kiểm tra, ký xác nhận; in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (nếu có) cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.
- Bước 5: Thu lệ phí (nếu có), cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân (Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).
- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).
- Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan Công an nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

6.2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Công an cấp huyện hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện.
- Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân.
- Cập lưu động tại các địa điểm cần thiết.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

1. Thành phần hồ sơ:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an).
- Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh so với thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì hồ sơ còn có:

+ Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an);

+ Giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi thông tin công dân.

2. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ Căn cước công dân bị mất thẻ Căn cước công dân hoặc được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật quốc tịch Việt Nam.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp huyện.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

– Thẻ Căn cước công dân (mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BCA ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an);

– Giấy xác nhận số Căn cước công dân (trường hợp công dân có sự thay đổi số Căn cước công dân).

6.8. Lệ phí

1. Mức thu lệ phí:

– Cấp lại thẻ Căn cước công dân khi bị mất thẻ Căn cước công dân, được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật quốc tịch Việt Nam: 70.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

– Từ ngày 01/7/2021 đến 31/12/2021 mức thu là 35.000 đồng/thẻ Căn cước công dân với trường hợp nêu trên theo quy định tại Thông tư 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính.

2. Các trường hợp miễn lệ phí:

– Cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;

– Cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);
- Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.
- Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.
- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.
- Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.
- Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.

– Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

– Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính quy định một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid.

7. Thủ tục: Xác nhận số Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân

7.1. Trình tự thực hiện

– Bước 1: Công dân đã được cấp thẻ Căn cước công dân có nhu cầu được xác nhận số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân chuẩn bị hồ sơ theo quy định.

– Bước 2: Nộp hồ sơ tại Công an huyện, thành phố hoặc đăng ký cấp giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an khi công dân có thông tin về số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

– Bước 3: Nhận kết quả tại Công an cấp huyện hoặc qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

7.2. Cách thức thực hiện

– Trực tiếp tại Công an cấp huyện.

– Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an khi công dân có thông tin về số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

1. Thành phần hồ sơ

– Giấy đề nghị xác nhận số Chứng minh nhân dân (Mẫu CC13 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an).

– Trường hợp thông tin về số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì đề nghị công dân cung cấp bản chính hoặc bản sao thẻ Căn cước công dân, bản sao Chứng minh nhân dân (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

– Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân sang thẻ Căn cước công dân nhưng trong mã QR code trên thẻ Căn cước công dân không có thông tin về số Chứng minh nhân dân;

– Công dân xác lập lại số thẻ Căn cước công dân.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp huyện.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân (Mẫu CC07 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an).

7.8. Lệ phí: Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Giấy đề nghị xác nhận số Chứng minh nhân dân (Mẫu CC13 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an).

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

– Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

– Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

– Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

– Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

– Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

– Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.